

Số: /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày tháng 4 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định mức thu học phí các hệ đào tạo  
tại Trường Đại học Đồng Tháp từ năm học 2024-2025 đến năm học 2027-2028**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTG ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-ĐHĐT ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 155/NQ-HĐT ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, Kỳ họp lần thứ 20 nhiệm kỳ 2020-2025.*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành định mức thu học phí các hệ đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp từ năm học 2024-2025 đến năm học 2027-2028 (phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2024 trở về trước từ năm học 2024-2025 đến năm học 2027-2028. Quyết định này thay thế Quyết định số 4964/QĐ-ĐHĐT ngày 25 tháng 10 năm 2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các Trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Trường;
- Đăng DOffice và Website Trường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC (Đ).

**Hồ Văn Thống**

**Phụ lục 1**  
**MỨC THU HỌC PHÍ CHÍNH QUY ĐẠI TRÀ - HỆ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN KHÓA TUYỂN SINH TỪ NĂM 2024 TRỞ VỀ TRƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-ĐHĐT ngày        tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

*ĐVT: nghìn đồng/tín chỉ*

| TT | Khối ngành                                                                                                                                                                         | Tên ngành đào tạo                                                                                                                                                                                                            | Năm học   |           |           |           | Tổng học phí toàn khóa<br>(Khóa tuyển sinh năm 2024) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                              | 2024-2025 | 2025-2026 | 2026-2027 | 2027-2028 |                                                      |
| 1  | Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                                                                                               | Các ngành sư phạm (đối với SV học lại, học cải thiện)                                                                                                                                                                        | 420       | 480       | 560       | 640       |                                                      |
| 2  | Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật                                                                                                                                   | Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Quản lý công; Luật; Kinh doanh quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Kế toán doanh nghiệp; Quản trị Marketing                                                                | 420       | 480       | 560       | 640       | 63.000                                               |
| 3  | Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên                                                                                                                                 | Khoa học môi trường; Công nghệ sinh học                                                                                                                                                                                      | 460       | 520       | 600       | 700       | 68.400                                               |
| 4  | Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y     | Nông học; Nuôi trồng thủy sản; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật xây dựng                                                                           | 490       | 560       | 650       | 750       | 73.500                                               |
| 5  | Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường | Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Việt Nam học; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh; Tâm lý học Giáo dục; Địa lý học (Địa lý du lịch); Truyền thông đa phương tiện; Quản lý tài nguyên và môi trường, Báo chí | 460       | 520       | 600       | 700       | 68.400                                               |

**Phụ lục 2**  
**MỨC THU HỌC PHÍ CHÍNH QUY ĐẠI TRÀ - HỆ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN SỰ PHẠM KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2024 TRỞ VỀ TRƯỚC**  
**THUỘC ĐỐI TƯỢNG TỰ TÚC KINH PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2020/NĐ-CP**

*(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-ĐHĐT ngày        tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)*

*ĐVT: nghìn đồng/năm học*

| TT | Khối ngành                                              | Tên ngành đào tạo | Năm học   |           |           |           | Tổng học phí<br>toàn khóa<br>(Khóa tuyển<br>sinh năm<br>2024) |
|----|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------|
|    |                                                         |                   | 2024-2025 | 2025-2026 | 2026-2027 | 2027-2028 |                                                               |
| 1  | Khối ngành I: Khoa học giáo<br>dục và đào tạo giáo viên | Các ngành sư phạm | 11.925    | 13.425    | 15.100    | 16.610    | 57.060                                                        |

**Phụ lục 3**  
**MỨC THU HỌC PHÍ CHÍNH QUY ĐẠI TRÀ - HỆ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN SỰ PHẠM KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2024 TRỞ VỀ TRƯỚC**  
**NHẬN ĐẶT HÀNG ĐÀO TẠO THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2020/NĐ-CP HOẶC ĐƯỢC GIAO**  
**NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO CỦA BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**

*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-ĐHĐT ngày        tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)*

*ĐVT: nghìn đồng/năm học*

| TT | Khối ngành                                                 | Tên ngành đào tạo | Năm học   |           |           |           | Tổng học phí<br>toàn khóa (Khóa<br>tuyển sinh năm<br>2024) |
|----|------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------------------------------------------|
|    |                                                            |                   | 2024-2025 | 2025-2026 | 2026-2027 | 2027-2028 |                                                            |
| 1  | Khối ngành I: Khoa<br>học giáo dục và đào<br>tạo giáo viên | Các ngành sư phạm | 14.100    | 15.900    | 17.900    | 19.690    | 67.590                                                     |

**Phụ lục 4**  
**MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TỪ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC, VĂN BẰNG 2**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỌC VIÊN KHÓA TUYỂN SINH TỪ NĂM 2024 TRỞ VỀ TRƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-ĐHĐT ngày        tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

**I. Đối với các lớp mở tại Trường**

**1. Học phí áp dụng đối với các lớp từ 20 học viên**

*ĐVT: nghìn đồng/năm học*

| TT | Khối ngành                                                                                                                                                                     | Tên ngành đào tạo                                                                           | Năm học   |           |           |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |                                                                                                                                                                                |                                                                                             | 2024-2025 | 2025-2026 | 2026-2027 | 2027-2028 |
| 1  | Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                                                                                           | Các ngành sư phạm                                                                           | 14.000    | 14.700    | 16.170    | 17.780    |
| 2  | Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật                                                                                                                               | Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Quản lý công; Luật; Kinh doanh quốc tế | 14.000    | 14.700    | 16.170    | 17.780    |
| 3  | Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên                                                                                                                             | Khoa học môi trường; Công nghệ sinh học                                                     | 14.000    | 14.700    | 16.170    | 17.780    |
| 4  | Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y | Nông học; Nuôi trồng thủy sản; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin                       | 14.000    | 14.700    | 16.170    | 17.780    |

|   |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                     |        |        |        |        |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 5 | Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường | Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Việt Nam học; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh; Tâm lý học Giáo dục; Địa lý học (Địa lý du lịch); Truyền thông đa phương tiện; Quản lý tài nguyên và môi trường | 14.000 | 14.700 | 16.170 | 17.780 |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|

## 2. Học phí áp dụng đối với các lớp dưới 20 học viên

Mức thu học phí theo mức thỏa thuận với người học nhưng không vượt quá 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.

## II. Đối với các lớp mở tại các đơn vị liên kết đào tạo

- Mức thu học phí theo thỏa thuận giữa Nhà trường với đơn vị liên kết đào tạo nhưng không vượt quá 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.
- Mức thu học phí của từng năm học thể hiện rõ trong hợp đồng đào tạo ký kết giữa Nhà trường với đơn vị liên kết đào tạo.

## III. Học phí học lại

Học phí học lại = Tổng số thu học phí toàn khóa/(chia) Tổng số tín chỉ của toàn khóa học theo kế hoạch học tập chuẩn.

## IV. Số năm học học viên phải nộp học phí

Số năm học học viên phải nộp học phí tối đa bằng với số năm học theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa. Học viên học tập ở năm học nào thì nộp theo mức học phí của năm học ấy.

**Phụ lục 5**  
**MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO TỪ XA TỪ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỌC VIÊN KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-DHDT ngày        tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

**1. Học phí áp dụng đối với các lớp từ 20 học viên**

*ĐVT: nghìn đồng/năm học*

| TT | Khối ngành                                                                                                                                                                     | Tên ngành đào tạo                                                                           | Năm học   |           |           |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |                                                                                                                                                                                |                                                                                             | 2024-2025 | 2025-2026 | 2026-2027 | 2027-2028 |
| 1  | Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật                                                                                                                               | Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Quản lý công; Luật; Kinh doanh quốc tế | 13.000    | 13.000    | 14.300    | 15.730    |
| 2  | Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên                                                                                                                             | Khoa học môi trường; Công nghệ sinh học                                                     | 13.000    | 13.000    | 14.300    | 15.730    |
| 3  | Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y | Nông học; Nuôi trồng thủy sản; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin                       | 13.000    | 13.000    | 14.300    | 15.730    |



|   |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                     |        |        |        |        |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 4 | Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường | Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Việt Nam học; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh; Tâm lý học Giáo dục; Địa lý học (Địa lý du lịch); Truyền thông đa phương tiện; Quản lý tài nguyên và môi trường | 13.000 | 13.000 | 14.300 | 15.730 |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|

\*\* Trường hợp Trường có thỏa thuận khác về mức thu học phí với các trạm/đơn vị phối hợp đào tạo thì thực hiện theo mức học phí thỏa thuận với các trạm/đơn vị phối hợp đào tạo nhưng không vượt 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.

## 2. Học phí áp dụng đối với các lớp dưới 20 học viên

- Mức thu học phí theo mức thỏa thuận với người học nhưng không vượt quá 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.
- Trường hợp Trường có thỏa thuận khác về mức thu học phí với các trạm/đơn vị phối hợp đào tạo thì thực hiện theo mức học phí thỏa thuận với các trạm/đơn vị phối hợp đào tạo nhưng không vượt 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.

## 3. Học phí học lại

Học phí học lại = Tổng số thu học phí toàn khóa/(chia) Tổng số tín chỉ của toàn khóa học theo kế hoạch học tập chuẩn.

## 4. Số năm học học viên phải nộp học phí

Số năm học học viên phải nộp học phí tối đa bằng với số năm học theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa. Học viên học tập ở năm học nào thì nộp theo mức học phí của năm học ấy.

**Phụ lục 6**  
**MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU SINH/HỌC VIÊN KHÓA TUYỂN SINH TỪ NĂM 2024 TRỞ VỀ TRƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-ĐHĐT ngày        tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

**I. Đào tạo Thạc sĩ**  
**1. Học phí trong kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa theo Quy chế đào tạo**

*ĐVT: nghìn đồng/năm học*

| TT | Khối ngành                                           | Tên ngành đào tạo                                                                            | Năm học   |           |           |           |
|----|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |                                                      |                                                                                              | 2024-2025 | 2025-2026 | 2026-2027 | 2027-2028 |
| 1  | Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | Quản lý giáo dục; Giáo dục học (GD Tiểu học); LL&PPDH BM Toán; LL&PPDH BM Tiếng Anh; LL&PPDH | 21.150    | 23.850    | 26.850    | 29.535    |
| 2  | Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật     | Quản trị kinh doanh                                                                          | 21.150    | 23.850    | 26.850    | 29.535    |
| 3  | Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên   | Hóa lý thuyết và hóa lý; Khoa học môi trường; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Sinh học      | 22.800    | 25.650    | 28.950    | 31.845    |

|   |                                                                                                                                                                                    |                                                      |        |        |        |        |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 4 | Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y     | Khoa học máy tính                                    | 24.600 | 27.750 | 31.350 | 34.485 |
| 5 | Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường | Ngôn ngữ Việt Nam; Lịch sử Việt Nam; Quản lý kinh tế | 22.500 | 25.350 | 28.650 | 31.515 |

2. Học phí tốt nghiệp chậm tiến độ

Quá thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa học theo Quy chế đào tạo mà học viên chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn cùng khối ngành.

II. Đào tạo Tiến sĩ

1. Học phí trong kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa theo Quy chế đào tạo

DVT: nghìn đồng/năm học

| TT | Khối ngành                                           | Tên ngành đào tạo                                            | Năm học   |           |           |           |
|----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |                                                      |                                                              | 2024-2025 | 2025-2026 | 2026-2027 | 2027-2028 |
| 1  | Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | Quản lý giáo dục; Giáo dục học(GD Tiểu học); LL&PPDH BM Toán | 35.250    | 39.750    | 44.750    | 49.225    |
| 2  | Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên   | Hóa lý thuyết và hóa lý                                      | 38.000    | 42.750    | 48.250    | 53.075    |

|   |                                                                                                                                                                                    |                                     |        |        |        |        |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 3 | Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường | Ngôn ngữ Việt Nam; Lịch sử Việt Nam | 37.500 | 42.250 | 47.750 | 52.525 |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------|--------|--------|--------|

## 2. Học phí tốt nghiệp chậm tiến độ

Quá thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa học theo Quy chế đào tạo mà Nghiên cứu sinh chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn cùng khối ngành./.

lu